

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Mã số thuế: 1200507529

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/10/2018
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.098.410.621.931	5.594.022.173.444
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	77.152.144.192	351.738.057.949
111	1. Tiền		42.152.144.192	316.738.057.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.422.256.886.666	3.433.633.351.167
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	2.826.911.465.536	2.777.415.169.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	324.964.488.636	223.126.615.798
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	775.388.076.704	941.952.956.990
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.2, 4	(505.007.144.210)	(508.861.391.175)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.5	1.446.921.230.683	1.622.156.004.133
141	1. Hàng tồn kho		1.446.921.230.683	1.633.836.461.501
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(11.680.457.368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.080.360.390	186.494.760.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.11a	212.903.253	394.579.692
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.6	92.728.230.185	126.239.027.594
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.14b	59.139.226.952	59.861.152.909
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/10/2018
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.805.728.746.343	1.893.973.415.518
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		370.938.672	370.938.672
216	1. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		39.360.556.211	50.633.283.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7	37.680.189.126	48.888.227.505
222	- Nguyên giá		222.349.442.351	222.299.442.351
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.669.253.225)	(173.411.214.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.8	1.680.367.085	1.745.056.073
228	- Nguyên giá		2.962.450.726	2.962.450.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.282.083.641)	(1.217.394.653)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.649.460.966	64.285.560.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.9	65.649.460.966	64.285.560.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.639.442.254.115	1.722.227.254.115
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.10a	1.135.685.739.697	1.218.670.739.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	IV.10b	730.456.481.998	730.456.481.998
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.10c	2.440.000.000	2.240.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.10	(229.139.967.580)	(229.139.967.580)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		60.905.536.379	56.456.378.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.11b	14.825.175.615	16.462.466.672
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		46.080.360.764	39.993.911.515
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		6.904.139.368.274	7.487.995.588.962

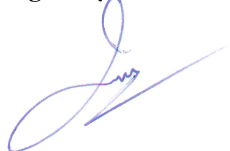
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/10/2018
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		5.236.790.347.588	5.631.723.750.556
310	I. Nợ ngắn hạn		5.236.215.197.638	5.631.158.550.606
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.12	3.312.037.256.572	2.973.342.044.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.13	136.020.093.087	164.334.078.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.14a	68.606.652	36.043.300
314	4. Phải trả người lao động		176.030.350	1.668.111.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.15	104.241.062.834	84.229.604.661
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.16	190.210.849.054	735.783.839.359
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.17	1.493.461.299.089	1.671.764.828.392
330	II. Nợ dài hạn		575.149.950	565.199.950
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		575.149.950	565.199.950
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.667.349.020.686	1.856.271.838.406
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.18	1.667.349.020.686	1.856.271.838.406
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(618.555.962.548)	(429.633.144.828)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(429.633.144.828)	(619.895.400.801)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(188.922.817.720)	190.262.255.973
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		6.904.139.368.274	7.487.995.588.962

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Làm ngày 27 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

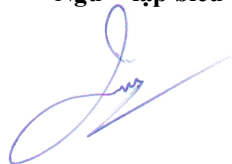
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

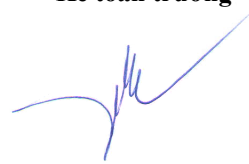
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	286.981.010.817	1.365.103.854.363	2.893.391.083.197	4.233.140.567.731
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	2.577.379.280	11.188.292.683	12.359.003.124	43.248.067.757
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		284.403.631.537	1.353.915.561.680	2.881.032.080.073	4.189.892.499.974
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	307.776.545.585	1.259.378.215.900	2.773.419.997.100	4.258.218.390.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(23.372.914.048)	94.537.345.780	107.612.082.973	(68.325.890.969)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	3.012.446.115	241.103.212.193	13.098.177.574	758.885.690.644
22	7. Chi phí tài chính	V.5	38.698.053.581	200.558.642.659	152.052.485.632	324.270.391.627
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.523.707.761	33.706.024.478	127.430.755.853	142.049.582.403
25	8. Chi phí bán hàng	V.6	15.944.252.616	23.947.969.858	116.919.599.342	144.267.538.891
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	7.184.869.145	27.047.760.212	43.618.640.977	112.359.314.456
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		(82.187.643.275)	84.086.185.244	(191.880.465.404)	109.662.554.701
31	11. Thu nhập khác	V.8	9.535.972	100.930.899.421	18.063.794	101.632.193.305
32	12. Chi phí khác	V.9	1.989.547.750	6.127.766.422	3.146.865.359	10.625.167.601
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.980.011.778)	94.803.132.999	(3.128.801.565)	91.007.025.704
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(84.167.655.053)	178.889.318.243	(195.009.266.969)	200.669.580.405
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	4.760.447.910	-	4.760.447.910
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	8.231.497.251	(6.086.449.249)	5.646.876.522
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(84.167.655.053)	165.897.373.082	(188.922.817.720)	190.262.255.973

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Trang 4

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2019



Tổng Giám đốc

ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(195.009.266.969)	200.669.580.405
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	V.10	11.322.727.367	17.981.151.850
03	- Các khoản dự phòng	V.10	(15.534.704.333)	249.664.328.313
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.663.564.649	(20.662.181.852)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4.116.969.929	(839.083.959.980)
06	- Chi phí lãi vay	V.5	127.430.755.853	142.049.582.403
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(61.009.953.504)	(249.381.498.861)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(215.042.880.863)	(370.658.361.399)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		186.915.230.818	315.248.938.527
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.401.178.886)	430.413.009.724
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.818.967.496	24.443.336.830
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(90.445.012.529)	(133.793.762.496)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.950.000	1.932.179.813
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(192.154.877.468)	18.203.842.138
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(850.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	146.099.878.796
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(185.770.000.000)	(5.994.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		269.130.000.000	1.125.853.265.050
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.044.656.541	143.567.295.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.554.656.541	1.409.526.439.668

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.330.644.036.186	2.339.853.583.816
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.508.619.800.239)	(3.511.774.619.877)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(177.975.764.053)	(1.171.921.036.061)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
50	(50 = 20 + 30 + 40)		(275.575.984.980)	255.809.245.745
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	IV.1	351.738.057.949	94.843.406.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		990.071.223	1.085.405.761
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	IV.1	77.152.144.192	351.738.057.949

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, có Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 01 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

7. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không được ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/10/2018
Tiền mặt	12.502.040.743	6.103.030.754
Tiền đang chuyển	-	4.080.354.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.650.103.449	306.554.672.481
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	77.152.144.192	351.738.057.949

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/10/2018
Khách hàng trong nước	1.362.942.650.105	1.775.332.583.904
Khách hàng nước ngoài	1.463.968.815.431	1.002.082.585.650
Cộng	2.826.911.465.536	2.777.415.169.554
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(505.007.144.210)	(508.861.391.175)
Giá trị thuần	2.321.904.321.326	2.268.553.778.379
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 63.230.175,51	\$ 43.015.030,07
Euro	€ 7.037,00	€ 7.037,00

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/10/2018
Nhà cung cấp trong nước	237.417.945.364	138.595.989.569
Nhà cung cấp nước ngoài	87.546.543.272	84.530.626.229
Cộng	324.964.488.636	223.126.615.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Trong đó, ngoại tệ:

Đô la Mỹ	\$	3.646.712,50	\$	3.646.712,50
Euro	€	64.182,04	€	64.182,04

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/10/2018
Tạm ứng kinh phí hoạt động	569.423.696.634	490.151.790.814
Tạm ứng tiền đầu tư	-	-
Phải thu cá nhân	-	4.931.337.362
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	2.109.185.894	247.000.000.000
Trả trước các chi phí và nghĩa vụ thuế từ thanh lý tài sản	-	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu	4.169.353.806	13.978.811.854
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	56.000.480.758	56.000.480.758
Ký quỹ cho các khoản vay ngân hàng	20.240.000.000	20.240.000.000
Ký quỹ khác	25.600.000	25.600.000
Chi hộ	118.643.225.505	86.532.179.426
Lãi tiền gửi dự thu	880.248.629	880.248.629
Khác	3.896.285.478	2.212.508.147
Cộng	<u>775.388.076.704</u>	<u>941.952.956.990</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	<u>775.388.076.704</u>	<u>941.952.956.990</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/10/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên vật liệu	21.343.665.657	-	22.400.880.548	-
Chi phí SXKD dở dang	613.911.486.572	-	562.290.079.085	-
Thành phẩm	719.119.496.015	-	956.598.919.429	-
Hàng hóa	92.546.582.439	-	92.546.582.439	(11.680.457.368)
Cộng	<u>1.446.921.230.683</u>	<u>-</u>	<u>1.633.836.461.501</u>	<u>(11.680.457.368)</u>

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	30/09/2019	01/10/2018
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	50.013.574.936	36.537.570.171
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	42.714.655.249	89.701.457.423
Cộng	<u>92.728.230.185</u>	<u>126.239.027.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	118.051.183.576	80.249.749.539	23.058.230.991	562.657.745	377.620.500	222.299.442.351
Mua mới tài sản	-	-	-	50.000.000	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	118.051.183.576	80.249.749.539	23.058.230.991	612.657.745	377.620.500	222.349.442.351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81.607.288.094	77.326.505.229	13.537.143.278	562.657.745	377.620.500	173.411.214.846
Trích khấu hao	7.171.910.040	2.306.723.594	1.778.571.412	833.333	-	11.258.038.379
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	88.779.198.134	79.633.228.823	15.315.714.690	563.491.078	377.620.500	184.669.253.225
Giá trị còn lại						
Đầu năm	36.443.895.482	2.923.244.310	9.521.087.713	-	-	48.888.227.505
Cuối năm	29.271.985.442	616.520.716	7.742.516.301	49.166.667	-	37.680.189.126

Trong đó

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

132.800.665.972	Cộng
53.242.189.664	Nhà cửa, vật kiến trúc
71.362.039.800	Máy móc thiết bị
7.256.158.263	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
562.657.745	Thiết bị, dụng cụ quản lý
377.620.500	Tài sản cố định khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.662.098.226	300.352.500	2.962.450.726
Thanh lý tài sản	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.662.098.226</u>	<u>300.352.500</u>	<u>2.962.450.726</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	917.042.153	300.352.500	1.217.394.653
Trích khấu hao	64.688.988	-	64.688.988
Số dư cuối năm	<u>981.731.141</u>	<u>300.352.500</u>	<u>1.282.083.641</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	<u>1.745.056.073</u>	-	<u>1.745.056.073</u>
Cuối năm	<u>1.680.367.085</u>	-	<u>1.680.367.085</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 300.352.500 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2019	01/10/2018
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước [*]	64.285.560.966	64.285.560.966
Sửa chữa kho lạnh	<u>1.363.900.000</u>	-
Cộng	<u>65.649.460.966</u>	<u>64.285.560.966</u>

[*] Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh chính	30/09/2019		01/10/2018	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	chế biến và xuất khẩu thủy sản	79,58%	447.630.839.697	79,58%	447.630.839.697
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	phát triển bất động sản	0,00%	-	76,00%	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	90,00%	180.000.000.000	90,00%	180.000.000.000
Công ty CP Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	96,00%	146.634.000.000	96,00%	140.864.000.000
Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	66,78%	53.420.900.000	66,78%	53.420.900.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	0,00%	-	51,00%	32.130.000.000
Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thăng An Giang	chăn nuôi heo giống, cung cấp con giống thương phẩm và heo thương phẩm chất lượng cao	100,00%	80.000.000.000		-
Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thăng Bình Định	chăn nuôi heo giống, cung cấp con giống thương phẩm và heo thương phẩm chất lượng cao	100,00%	100.000.000.000	51,00%	-
Cộng			1.135.685.739.697		1.218.670.739.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	30/09/2019	01/10/2018
(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(134.226.457.011)	(134.226.457.011)
Giá trị thuần	1.001.459.282.686	1.084.444.282.686
Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2019	01/10/2018
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	(114.304.681.579)	(114.304.681.579)
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	(19.921.775.432)	(19.921.775.432)
Cộng	(134.226.457.011)	(134.226.457.011)
(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
	30/09/2019	01/10/2018
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty liên kết		
Công ty CP Thức Ăn	sản xuất và chế biến	
Chăn Nuôi Việt Thắng	thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	33,16%
Công ty CP Nuôi Trồng	nuôi trồng, chế biến	260.414.081.998
Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	và xuất khẩu thủy sản	48,00%
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	288.000.000.000
Công ty CP Chế Biến Thức Ăn	sản xuất và chế biến	40,00%
Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	100.000.000.000
	sản xuất, chế biến, mua bán	38,75%
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản	31,67%
Công ty CP Bóng Đá	hoạt động của các CLB	19.000.000.000
Hùng Vương - An Giang	thể thao và các cơ sở thể thao	48,00%
		2.042.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh chính	30/09/2019		01/10/2018	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng, chế biến thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng			730.456.481.998		730.456.481.998
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(94.913.510.569)		(94.913.510.569)
Giá trị thuần			635.542.971.429		635.542.971.429
Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			30/09/2019		01/10/2018
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây			(64.450.280.025)		(64.450.280.025)
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc			(6.454.658.028)		(6.454.658.028)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato			(713.576.056)		(713.576.056)
Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long			(21.252.596.460)		(21.252.596.460)
Công ty CP Bông Đá Hùng Vương - An Giang			(2.042.400.000)		(2.042.400.000)
Cộng			(94.913.510.569)		(94.913.510.569)
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
			30/09/2019		01/10/2018
Tên công ty		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương		0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Công ty CP Địa Ốc An Lạc		10,00%	200.000.000	0,00%	-
Cộng			2.440.000.000		2.240.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-		-
Giá trị thuần			2.440.000.000		2.240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/10/2018
(a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	52.097.084	323.439.998
Bảo hiểm cháy nổ	160.806.169	71.139.694
Cộng	212.903.253	394.579.692
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	14.043.840.608	14.496.945.932
Công cụ dụng cụ	420.234.570	1.260.703.710
Chi phí sửa chữa	361.100.437	704.817.030
Cộng	14.825.175.615	16.462.466.672

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/10/2018
Nhà cung cấp trong nước	3.299.718.122.296	2.960.969.970.129
Nhà cung cấp nước ngoài	12.319.134.276	12.372.074.262
Cộng	3.312.037.256.572	2.973.342.044.391
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 529.399,84	\$ 529.399,84

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/10/2018
Người mua trong nước	133.852.847.534	161.670.200.121
Người mua nước ngoài	2.167.245.553	2.663.878.835
Cộng	136.020.093.087	164.334.078.956
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 94.771,91	\$ 110.366,76

14. THUẾ

	01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/09/2019
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	36.043.300	-	36.043.300	-
Thuế TNCN	-	1.513.082.380	1.444.475.728	68.606.652
Thuế TNDN	-	14.164.101	14.164.101	-
Thuế tài nguyên	-	75.091.490	75.091.490	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	3.031.086.408	3.031.086.408	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	36.043.300	4.636.424.379	4.603.861.027	68.606.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ (tiếp theo)

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/10/2018	Tăng	Giảm	30/09/2019
Thuế nhập khẩu	46.083.013.225	133.909.859	-	46.216.923.084
Thuế TNCN	-	12.849.992	-	12.849.992
Thuế TNCN	864.030.646	-	863.689.938	340.708
Thuế TNDN	12.909.113.168	-	-	12.909.113.168
Thuế tài nguyên	4.995.870	-	4.995.870	-
Cộng	59.861.152.909	146.759.851	868.685.808	59.139.226.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/10/2018
Lãi vay phải trả	99.541.550.253	81.055.806.929
Lương tháng 13 và thưởng	3.435.000.000	2.320.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	100.000.000	300.000.000
Tiền điện, tiền nước	112.968.630	253.797.732
Phí dịch vụ khác	1.051.543.951	300.000.000
Cộng	104.241.062.834	84.229.604.661

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/10/2018
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	513.242.713	1.940.345.169
Bảo hiểm y tế	1.988.442.630	1.432.767.426
Bảo hiểm thất nghiệp	832.875.255	588.640.817
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.890.000.000	162.890.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	58.758.200.245	415.378.186.499
Phải trả lại tiền chuyển nhượng cổ phiếu	-	152.480.000.000
Phải trả cá nhân khác	800.000.000	800.000.000
Các khoản khác	220.998.931	66.810.168
Cộng	190.210.849.054	735.783.839.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/10/2018			
	Số có		Số có			
Vay ngắn hạn						
	1.493.461.299.089		1.671.764.828.392			
	1.493.461.299.089		1.671.764.828.392			
	30/09/2019		Trong năm		01/10/2018	
Chi tiết vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	939.705.222.179	939.705.222.179	1.330.644.036.186	1.306.191.257.938	915.252.443.931	915.252.443.931
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	553.756.076.910	553.756.076.910	-	435.907.651	554.191.984.561	554.191.984.561
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	-	202.320.399.900	202.320.399.900	202.320.399.900
Cộng	1.493.461.299.089	1.493.461.299.089			1.671.764.828.392	1.671.764.828.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018						
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Điều chỉnh giá trị số lượng CP đang lưu hành	(9.070.000)	-	-	-	9.070.000	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	190.262.255.973	190.262.255.973
Số dư cuối năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(429.633.144.828)	1.856.271.838.406
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019						
Số dư đầu năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(429.633.144.828)	1.856.271.838.406
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(188.922.817.720)	(188.922.817.720)
Số dư cuối năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(618.555.962.548)	1.667.349.020.686

(b) Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
Tăng trong năm	-	-
Điều chỉnh giảm số lượng CP lưu hành	-	9.070.000
Số cuối năm	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Chia cổ tức	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Cổ phiếu

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/06/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.038.291
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.038.291	227.038.291
+ Cổ phiếu phổ thông	227.038.291	227.038.291
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.038.291
+ Cổ phiếu phổ thông	222.038.291	222.038.291
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Doanh thu xuất khẩu thủy sản	711.314.524.586	1.424.600.237.934
Doanh thu nội địa		
Thủy sản	2.043.975.783.491	2.285.670.368.234
Thức ăn chăn nuôi	53.619.104.400	83.328.027.750
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	-	389.919.566.310
Da cá	8.995.107.464	-
Phụ phẩm chế biến	61.733.218.716	22.261.166.450
Hàng hóa khác	13.074.299.080	22.978.233.000
Kinh doanh kho lạnh	-	3.728.422.593
Cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Khác	24.500.000	-
Cộng	<u><u>2.893.391.083.197</u></u>	<u><u>4.233.140.567.731</u></u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Hàng bán bị trả lại (hàng xuất khẩu)	10.131.758.413	41.218.806.292
Giảm giá hàng bán (hàng xuất khẩu)	2.227.244.711	2.029.261.465
Cộng	<u><u>12.359.003.124</u></u>	<u><u>43.248.067.757</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Giá vốn thủy sản xuất khẩu	673.953.992.637	1.467.438.068.658
Giá vốn hàng bán nội địa		
Thủy sản	1.973.717.794.743	2.262.430.674.618
Thức ăn chăn nuôi	53.619.104.400	83.328.027.750
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	-	382.299.105.716
Da cá	4.227.266.103	-
Phụ phẩm chế biến	61.629.806.132	22.261.166.450
Hàng hóa khác	12.239.583.657	21.604.901.739
Kinh doanh kho lạnh	5.712.906.796	18.856.446.012
Cho thuê mặt bằng	-	-
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(11.680.457.368)	-
Cộng	<u>2.773.419.997.100</u>	<u>4.258.218.390.943</u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.044.656.541	3.022.556.957
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	625.288.752.648
Cổ tức được chia	1.463.373.530	109.912.199.187
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	8.491.740.293	20.662.181.852
Lãi CLTG phát sinh	98.407.210	-
Cộng	<u>13.098.177.574</u>	<u>758.885.690.644</u>

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	127.430.755.853	142.049.582.403
Phí quản lý và giao dịch chứng khoán	799.589.741	1.858.447.948
Phân bổ CP phát hành trái phiếu	-	2.168.397.999
Dự phòng đầu tư tài chính	-	173.546.421.390
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	8.625.000.000	-
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	15.155.304.942	4.639.874.549
Lỗ CLTG phát sinh	41.835.096	-
Chi phí khác	-	7.667.338
Cộng	<u>152.052.485.632</u>	<u>324.270.391.627</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.691.012	6.842.667.596
Chi phí hội nghị, tiếp khách	75.828.591	53.314.155
Chi phí khuyến mại, quảng cáo	420.499.249	382.193.015
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	81.714.301.894	81.394.846.352
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	21.892.319.033	36.783.899.466
Phí hoa hồng	2.038.068.431	3.406.547.429
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, hàng bán nội địa	65.534.486	283.666.569
Các khoản chi phí khác	10.599.356.646	15.120.404.309
Cộng	116.919.599.342	144.267.538.891

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Chi phí nhân viên quản lý	18.349.110.659	17.969.931.571
Chi phí vật liệu quản lý	334.843.762	518.026.503
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.668.122	300.785.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.927.526.981	2.050.860.606
Thuế, phí và lệ phí	3.433.926.608	251.021.765
Chi phí dịch vụ, ngân hàng	2.115.587.386	1.715.915.706
Chi phí hội nghị, tiếp khách	525.205.565	308.263.742
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	2.275.557.493	960.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.843.559.403	4.284.509.105
Các khoản chi phí khác	15.477.901.963	12.044.004.427
Xóa nợ phải thu đã xác định không đòi được	-	28.801.036.630
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.039.740.761)	(32.962.947.973)
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.185.493.796	76.117.906.923
Cộng	43.618.640.977	112.359.314.456

8. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hợp đồng kinh tế	-	651.782.834
Lãi từ thanh lý tài sản	-	100.860.451.188
Xử lý công nợ	9.538.444	70.523.233
Các khoản khác	8.525.350	49.436.050
Cộng	18.063.794	101.632.193.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	151.820.550	67.362.102
Phạt vi phạm hành chính	312.173.106	41.837.271
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	655.530.293	9.028.993.130
Xử lý công nợ	1.597.808	9.000.559
Các khoản khác	2.025.721.602	1.477.974.539
Cộng	3.146.843.359	10.625.167.601

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	899.423.082.663	624.528.929.603
Chi phí nhân công	48.284.216.057	50.427.177.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.322.727.367	18.886.298.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.510.631.579	276.682.300.766
Chi phí khác bằng tiền	101.518.524.825	27.520.823.213
Chi phí dự phòng	(15.534.704.333)	31.460.872.108
Cộng	1.169.524.478.158	1.029.506.401.107

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Châu Âu	Công ty con
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	Công ty con
Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng Bình Định	Công ty con
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	Bên liên quan
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	Bên liên quan
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM TÀI CHÍNH

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Diễn giải</u>	<u>Phát sinh</u>
Công ty CP Châu Âu	- Xuất cá nguyên liệu giao gia công	Đã xuất hóa đơn	366.136.560.670
	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	11.030.200.000
	- Bán hóa chất	Đã xuất hóa đơn	5.032.637.500
	- Nhận cá thành phẩm sau gia công	Đã nhận hóa đơn	422.112.883.900
	- Nhận da cá sau gia công	Đã nhận hóa đơn	2.467.125.000
	- Nhận phụ phẩm cá sau gia công	Đã nhận hóa đơn	682.275.070
	- Mua hóa chất	Đã nhận hóa đơn	141.900.000
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	47.198.762.449
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	Mua cá giống	Đã nhận hóa đơn	920.000.000
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	- Mua thức ăn cho cá	Đã nhận hóa đơn	1.212.486.884.714
	- Thanh toán tiền mua lại 2 công ty con tại An Giang và Bình Định		180.000.000.000
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	- Bán thức ăn cho cá	Đã xuất hóa đơn	20.759.897.000
	- Bán cá nguyên liệu	Đã xuất hóa đơn	55.610.695.000
	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	531.879.000
	- Bán hóa chất	Đã xuất hóa đơn	904.582.888
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	56.932.934.160
Công ty TNHH Châu Á	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	5.404.566.408
	- Phí gia công cá	Đã nhận hóa đơn	24.786.362.580
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	25.207.968.000
	- Bán hóa chất	Đã xuất hóa đơn	3.019.225.000
	- Bán cá nguyên liệu	Đã xuất hóa đơn	210.521.983.025
	- Bán da cá	Đã xuất hóa đơn	5.892.200.000
	- Bán phụ phẩm	Đã xuất hóa đơn	637.300.000
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	130.614.459.600
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	15.460.735.250
	- Thu lại tiền tạm ứng hoạt động		1.280.000.000
	- Thu tiền cổ tức		9.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	- Trả tiền mượn		16.637.000.000
	- Thoái vốn tương ứng với nợ phải trả		227.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Diễn giải	Phát sinh
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	- Cho thuê mặt bằng	Đã xuất hóa đơn	60.000.000
	- Xuất thức ăn cá	Đã xuất hóa đơn	32.859.207.400
	- Mua cá nguyên liệu	Đã nhận hóa đơn	295.835.015.990
	- Chi phí nuôi cá (nhân công, thức ăn, thuốc)	Đã nhận hóa đơn	25.825.096.606
	- Chi hộ		109.217.000.000
	- Thu lại tiền chi hộ		97.380.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	- Bán cá nguyên liệu	Đã xuất hóa đơn	148.070.516.750
	- Bán hóa chất	Đã xuất hóa đơn	3.033.250.000
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	158.668.069.750
	- Mua da cá	Đã nhận hóa đơn	1.019.850.000
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	8.879.246.450
	- Tạm ứng kinh phí hoạt động		29.000.000.000
	- Thu hồi tạm ứng		29.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	- Xuất cá nguyên liệu giao gia công	Đã xuất hóa đơn	136.225.201.155
	- Bán hóa chất	Đã xuất hóa đơn	2.392.033.600
	- Cho thuê mặt bằng	Đã xuất hóa đơn	660.000.000
	- Nhận cá thành phẩm sau gia công	Đã nhận hóa đơn	144.047.671.550
	- Nhận phụ phẩm cá sau gia công	Đã nhận hóa đơn	21.717.475.913
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	9.305.728.743
	- Chi hộ		20.274.046.079
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	- Chia cổ tức	Thông báo cổ tức	1.294.876.946
	- Nhận tiền cổ tức		2.105.192.216
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	Phí bảo hiểm hàng XK và nội địa	Đã nhận hóa đơn	119.871.663

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Còn phải thu
Công ty CP Châu Âu	34.356.795.636
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	182.335.160.383
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	4.525.917.760
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	32.979.207.400
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	59.689.545.025
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	242.487.534
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	10.446.755.987
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	139.147.234.755
Cộng	463.723.104.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019 (tiếp theo)

<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	Đã nhận trước
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	28.240.000.001
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	88.300.550.030
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	3.518.251.587
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	5.144.731.428

Cộng **125.203.533.046**

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Còn phải trả
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	45.480.442.148
Công ty CP Châu Âu	376.875.112.907
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	4.199.232.236
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	169.248.770.010
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	1.291.991.911.691
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	8.498.082.363
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	947.653.898
Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	6.350.760.000
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	426.804.756.710
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	1.765.966.195
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	169.160.869.853
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	233.391.845.936
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	221.999.549.110
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	18.503.205.574

Cộng **2.975.218.158.631**

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	Đã trả trước
Công ty TNHH Châu Á	5.874.932.798
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	41.000.000.000

Cộng **5.874.932.798**

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Còn phải trả
Phải trả tạm ứng hoạt động	
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	34.839.618.555
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	178.581.690
Công ty TNHH An Lạc	23.740.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
Công ty CP Châu Âu	76.890.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	30.000.000.000

Cộng **185.648.200.245**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019 (tiếp theo)

<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	Còn phải thu
Chi hộ phải thu	
Công ty CP Nuôi trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	69.378.471.653
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	44.264.753.852
Tạm ứng kinh phí hoạt động	
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	185.847.504.676
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	300.000.000
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	84.376.528.235
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	123.596.039.962
Công ty CP Châu Á	9.325.264.459
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	15.629.441.299
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	52.141.187.447
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	21.407.730.556
Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu	
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	857.222
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	30.000.480.758
Cộng	<u><u>636.268.260.119</u></u>

VII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH